

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ
KỸ THUẬT Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

CHỖ ĐÓNG VẤN ĐỀ

Số 849 ngày 19/4/2013

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 23
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP Hồ Chí Minh, tên viết bằng tiếng nước ngoài là HO CHI MINH CITY MEDICAL TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là MTS được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2080/QĐ-UB ngày 03 tháng 06 năm 2003 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300534193 ngày 11 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ bảy ngày 31 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 252-254 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Chính	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thắng	Giám đốc
Ông Mai Quốc Hùng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phụng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hội	Trưởng ban
Ông Phan Thị Thanh Nhân	Thành viên
Ông Huỳnh Thị Cao Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

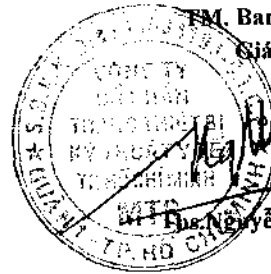
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013

FM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Thành



Số: 147./2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh được lập ngày ngày 27 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán AASC thực hiện. Kiểm toán viên của Công ty đã đưa ra Báo cáo kiểm toán với ý kiến ngoại trừ liên quan đến:

- Giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định do không tham gia chứng kiến kiểm kê tại thời điểm 31/12/2011.
- Khoản trích trước tiền thuê đất theo đơn giá thẩm định mới chưa được ký kết bằng Hợp đồng với Sở Tài nguyên Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.738.195.674	41.440.487.492
110 1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.223.402.628	9.378.419.647
111 1. Tiền		5.223.402.628	7.278.419.647
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.100.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.067.882.782	5.500.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		9.067.882.782	5.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.341.910.018	19.728.161.585
131 1. Phải thu khách hàng		21.605.453.739	18.350.050.826
132 2. Trả trước cho người bán		496.160.901	311.529.441
135 5. Các khoản phải thu khác	5	1.379.561.330	1.205.847.270
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(139.265.952)	(139.265.952)
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.513.111.246	3.694.572.327
141 1. Hàng tồn kho		3.513.111.246	3.694.572.327
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.591.889.000	3.139.333.933
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.591.889.000	3.139.333.933
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.457.291.373	701.978.130
220 II. Tài sản cố định		327.561.373	403.193.618
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	327.561.373	403.193.618
222 - Nguyên giá		1.750.288.792	1.724.940.472
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.422.727.419)	(1.321.746.854)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		75.114.646	75.114.646
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.114.646)	(75.114.646)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	14.104.096.000	250.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		500.000.000	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		13.604.096.000	250.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		25.634.000	48.784.512
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	25.634.000	48.784.512
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		59.195.487.047	42.142.465.622


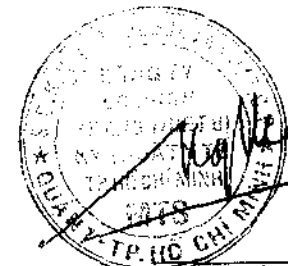
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		31.064.531.629	20.671.608.922
310 I. Nợ ngắn hạn		31.064.231.629	20.329.506.629
312 2. Phải trả người bán		11.718.005.046	9.727.447.641
313 3. Người mua trả tiền trước		437.859.795	17.461.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.412.155.241	765.314.833
315 5. Phải trả người lao động		311.821.135	404.191.135
316 6. Chi phí phải trả	14	6.392.795.900	3.408.117.000
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	10.523.371.141	5.876.223.647
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		268.223.371	130.751.373
330 II. Nợ dài hạn		300.000	342.102.293
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	341.802.293
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		300.000	300.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.130.955.418	21.470.856.700
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	28.130.955.418	21.470.856.700
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.337.520.000	14.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(291.354)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3.740.692.914	3.259.540.914
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.419.109.367	1.350.373.367
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.633.633.137	2.861.233.773
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		59.195.487.047	42.142.465.622

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
- Đô la Mỹ	USD			103,23
				
CN. Đặng Thị Minh Châu Kế toán trưởng Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2013				
				
			Ths. Nguyễn Văn Thăng Giám đốc	

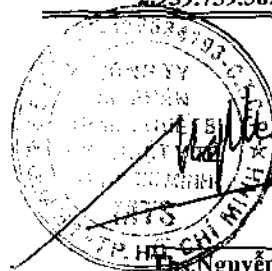
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	80.216.537.255	73.713.632.042
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	25.657.143	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	80.190.880.112	73.713.632.042
11	4. Giá vốn hàng bán	20	68.055.728.218	62.866.084.652
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.135.151.894	10.847.547.390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.595.276.926	1.033.004.365
22	7. Chi phí tài chính	22	81.664.350	147.026.459
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		40.625.000	-
24	8. Chi phí bán hàng		1.631.624.341	1.375.305.879
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.970.707.331	8.242.595.472
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.046.432.798	2.115.623.945
31	11. Thu nhập khác	23	690.418.436	561.910.081
32	12. Chi phí khác		-	840.301
40	13. Lợi nhuận khác		690.418.436	561.069.780
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.736.851.234	2.676.693.725
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	777.091.872	489.333.727
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.959.759.362</u>	<u>2.187.359.998</u>

Nguyễn Văn Châu

CN.Đặng Thị Minh Châu
Kế toán trưởng
Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2013



Nguyễn Văn Thành
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

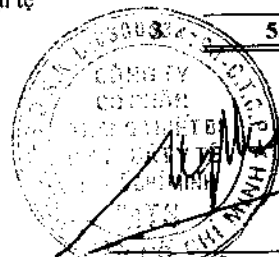
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.736.851.234	2.676.693.725
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	100.980.565	127.895.823
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.345.858	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.577.943.736)	(976.723.227)
06	- Chi phí lãi vay	40.625.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.307.858.921	1.827.866.321
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(4.142.772.617)	12.178.464.358
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	181.461.081	(760.519.245)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.926.058.494	(16.290.088.458)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(40.625.000)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(330.795.030)	(562.500.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	68.736.000	1.791.606.586
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23.150.512	(2.631.335.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.993.072.361	(4.446.505.625)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(25.348.320)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(36.584.582.782)	(5.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	33.016.700.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(14.104.096.000)	(250.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.461.717.722	1.004.363.796
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.985.609.380)	(4.745.636.204)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	4.608.030.000	8.536.670.000
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(770.510.000)	(216.510.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.837.520.000	8.320.160.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.155.017.019)	(871.981.829)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.378.419.647	10.250.692.830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(291.354)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.223.402.628	9.378.419.647

(Handwritten signature)

CN. Đặng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2013



Ths. Nguyễn Văn Thăng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế TP Hồ Chí Minh, tên viết bằng tiếng nước ngoài là HO CHI MINH CITY MEDICAL TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là MTS được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước: Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2080/QĐ-UB ngày 03 tháng 06 năm 2003 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Trang thiết bị Kỹ thuật Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300534193 ngày 11 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ bảy ngày 31 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 252-254 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 19.337.520.000 đồng, được chia thành 1.933.752 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Mua bán dụng cụ y tế;
- Mua bán trang máy móc thiết bị y tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Đào tạo, huấn luyện trong chuyên giao công nghệ và xây dựng hệ thống quản lý;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất trang thiết bị vật tư y tế;
- Mua bán hoá chất xét nghiệm. Bán buôn sinh phẩm y tế;
- Huấn luyện kỹ thuật sửa chữa, bảo trì thiết bị máy móc và dụng cụ y tế;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế, sinh học, thực phẩm, hoá học, cơ điện tử và môi trường;
- Thu gom rác thải y tế;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa trang thiết bị vật tư y tế;
- Kinh tế y tế; quản trị bệnh viện: Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị bệnh viện về quy trình tổ chức hoạt động, quản trị rủi ro, quản trị hệ thống máy móc, thiết bị y tế, kinh tế y tế và quản trị tài chính, nhân sự. Cung cấp các dịch vụ về thông tin tư vấn, huấn luyện bồi dưỡng, phổ biến ứng dụng tri thức khoa học, công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực y tế./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 19 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	7.520.632	16.834.333
Tiền gửi ngân hàng	5.215.881.996	7.261.585.314
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	-	2.100.000.000
	<u>5.223.402.628</u>	<u>9.378.419.647</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất từ 8% - 12%/năm	9.067.882.782	5.500.000.000
	<u>9.067.882.782</u>	<u>5.500.000.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	199.804.270	199.804.270
Phải thu Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện TP HCM	50.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	116.226.014	-
Phải thu Bệnh viện Sài Gòn	987.150.000	987.150.000
Phải thu khác	26.381.046	18.893.000
	<u>1.379.561.330</u>	<u>1.205.847.270</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(139.265.952)	(139.265.952)
	<u>(139.265.952)</u>	<u>(139.265.952)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.187.393	53.752.693
Hàng hóa	3.453.923.853	3.640.819.634
	<u>3.513.111.246</u>	<u>3.694.572.327</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	477.000.000	139.333.933
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.114.889.000	3.000.000.000
	<u>3.591.889.000</u>	<u>3.139.333.933</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	597.479.086	39.284.100	930.258.855	157.918.431	1.724.940.472
Số tăng trong năm	-	25.348.320	-	-	25.348.320
- Mua trong năm	-	25.348.320	-	-	25.348.320
Số dư cuối năm	<u>597.479.086</u>	<u>64.632.420</u>	<u>930.258.855</u>	<u>157.918.431</u>	<u>1.750.288.792</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	517.105.800	34.141.200	612.581.423	157.918.431	1.321.746.854
Số tăng trong năm	40.742.556	2.993.908	57.244.101	-	100.980.565
- Khấu hao trong năm	40.742.556	2.993.908	57.244.101	-	100.980.565
Số cuối năm	<u>557.848.356</u>	<u>37.135.108</u>	<u>669.825.524</u>	<u>157.918.431</u>	<u>1.422.727.419</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.373.286	5.142.900	317.677.432	-	403.193.618
Tại ngày cuối năm	<u>39.630.730</u>	<u>27.497.312</u>	<u>260.433.331</u>	<u>-</u>	<u>327.561.373</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

798.222.807

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Công VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	75.114.646	75.114.646
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>75.114.646</u>	<u>75.114.646</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	75.114.646	75.114.646
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>75.114.646</u>	<u>75.114.646</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	500.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	13.604.096.000	250.000.000
	<u>14.104.096.000</u>	<u>250.000.000</u>

(*) : Trong đó, khoản nhận ủy thác đầu tư từ Công ty TNHH B.D.S là 5.730.000.000 đồng, tương ứng đạt tỷ lệ 17,36% trong tổng số vốn đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Khoa học và Công nghệ

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dược Sóc Trăng	Tp Sóc Trăng	41,22%	41,22%	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kỳ quỹ dài hạn	25.634.000	48.784.512
	<u>25.634.000</u>	<u>48.784.512</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	571.323.096	416.557.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.132.741	206.835.899
Thuế thu nhập cá nhân	187.699.404	141.921.600
	1.412.155.241	765.314.833

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí tiền thuê nhà trích trước	5.200.000.000	2.700.000.000
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.047.632.000	708.117.000
Chi phí khác	145.163.900	-
	6.392.795.900	3.408.117.000

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	3.259.841.527	4.948.269.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.533.529.614	759.413.521
Bảo hiểm thất nghiệp	-	104.490.900
Phải trả về ủy thác đầu tư của Công ty TNHH B.D.S vào Công ty Dược Sóc Trăng	5.730.000.000	64.050.000
	10.523.371.141	5.876.223.647

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.679.840.000	-	3.259.540.914	1.350.373.367	673.873.775	10.963.628.056
Tăng vốn trong năm	8.536.670.000	-	-	-	-	8.536.670.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.187.359.998	2.187.359.998
Đánh giá CLTG cuối năm	-	(291.354)	-	-	-	(291.354)
Giảm do trả cổ tức năm 2010 cho Công ty QL KD vốn Nhà nước (SCIC)	(216.510.000)	-	-	-	-	(216.510.000)
Số dư cuối năm trước	14.000.000.000	(291.354)	3.259.540.914	1.350.373.367	2.861.233.773	21.470.856.700
Tăng vốn trong năm nay	4.608.030.000	-	-	-	-	4.608.030.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	481.152.000	68.736.000	(549.888.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.959.759.362	2.959.759.362
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	291.354	-	-	-	291.354
Giảm do trả cổ tức năm 2011	729.490.000	-	-	-	(1.500.000.000)	(770.510.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(137.471.998)	(137.471.998)
Số dư cuối năm nay	19.337.520.000	-	3.740.692.914	1.419.109.367	3.633.633.137	28.130.955.418

(*) : Theo Tờ trình ngày 12/06/2012 của Hội đồng Quản trị.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty QL & KD vốn Nhà Nước	4.457.600.000	23,05	4.457.600.000	31,84
Công ty TNHH Thiết Bị Điện AC	3.178.470.000	16,44	2.129.120.000	15,21
Công ty TNHH BDS	3.716.440.000	19,22	2.489.480.000	17,78
Vốn góp của cổ đông khác	7.985.010.000	41,29	4.923.800.000	35,17
	19.337.520.000	100,00	14.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	14.000.000.000	5.679.840.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	5.337.520.000	8.536.670.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	(216.510.000)
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	19.337.520.000	14.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.933.752	1.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.933.752	1.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.933.752	1.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.933.752	1.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.933.752	1.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	80.216.537.255	73.713.632.042
	80.216.537.255	73.713.632.042

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	25.657.143	-
	25.657.143	-

19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	80.190.880.112	73.713.632.042
	80.190.880.112	73.713.632.042

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	68.055.728.218	68.055.728.218
	68.055.728.218	68.055.728.218

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.547.943.736	1.004.863.796
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	248.190	28.140.569
Doanh thu khác	17.085.000	-
	1.595.276.926	1.033.004.365

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.625.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.039.350	147.026.459
	81.664.350	147.026.459

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hoa hồng bán hàng	690.418.436	553.808.065
Thu nhập khác	-	8.102.016
	690.418.436	561.910.081

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.736.851.234	2.676.693.725
Các khoản điều chỉnh tăng	87.680.000	119.499.000
- <i>Thu lao Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành</i>	60.000.000	102.000.000
- <i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ</i>	27.680.000	17.499.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.000.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(30.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.794.531.234	2.796.192.725
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	(171.540.937)	(209.714.454)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	777.091.872	489.333.727
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	206.835.899	280.002.172
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(330.795.030)	(562.500.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	653.132.741	206.835.899

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.223.402.628	-	9.378.419.647	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.985.015.069	(139.265.952)	19.555.898.096	(139.265.952)
Các khoản cho vay	9.067.882.782	-	5.500.000.000	-
	37.276.300.479	(139.265.952)	34.434.317.743	(139.265.952)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			22.241.376.187	15.603.671.288
Chi phí phải trả			6.392.795.900	3.408.117.000
			28.634.172.087	19.011.788.288

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.223.402.628	-	-	5.223.402.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.845.749.117	-	-	22.845.749.117
Các khoản cho vay	9.067.882.782	-	-	9.067.882.782
	<u>37.137.034.527</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.137.034.527</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.378.419.647	-	-	9.378.419.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.416.632.144	-	-	19.416.632.144
Các khoản cho vay	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
	<u>34.295.051.791</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.295.051.791</u>

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.241.376.187	-	-	22.241.376.187
Chi phí phải trả	6.392.795.900	-	-	6.392.795.900
	<u>28.634.172.087</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.634.172.087</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	15.603.671.288	-	-	15.603.671.288
Chi phí phải trả	3.408.117.000	-	-	3.408.117.000
	<u>19.011.788.288</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.011.788.288</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Góp vốn			
- Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	Công ty con	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược Sóc Trăng	Công ty liên kết	13.604.096.000	-
Chi hộ			
- Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	Công ty con	50.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu			
- Viện Nghiên cứu Kinh tế Y tế và Quản trị Bệnh viện Tp Hồ Chí Minh	Công ty con	50.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		561.350.750	574.086.923

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

(Handwritten signature)

CN.Đặng Thị Minh Châu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2013



Ths.Nguyễn Văn Thăng

Giám đốc